**Revision for the first term : Grade 11 (*Test specifications* )**

***I. Grammar*** :

+ **Tenses** : - present simple expressing past time .

- past simple , past progressive and past perfect .

+ **Infinitives** : - to-infinitive ( V-to) , passive infinitive *V-to vµ bÞ ®éng*

*cña V-to)*

*“to”)*

*thµnh*

- bare-infinitive ( Vo ) *Vo ( nguyªn thÓ kh«ng*

+ **Gerund** - gerund ( Ving ) (*Danh ®éng tõ )*

- perfect gerund ( having + V3 ) *Danh ®éng tõ hoµn*

- passive gerund ( being + V3 ) D*¹ng bÞ ®éng cña*

*danh ®éng tõ*

+ **Participle** - present participle ( Ving) (*HiÖn t¹i ph©n tõ*)

- perfect participle ( having + V3 ) *Ph©n tõ hoµn*

*thµnh*

+ **Reported speech** reported speech with Vto *C©u t•êng*

*thuËt sö dông Vto*

*thuËt sö dông V-ing*

reported speech with Ving *C©u t•êng*

+**Conditional se~~nte~~nce** conditional type 1 , 2 , 3 ( revision )

conditional in reported speech *C©u ®iÒu kiÖn*

*trong t•êng thuËt*

***II. Pronunciation***

Sounds ( consonants )

***III. Vocabulary topics*** : - friendship

***& Reading topics*** - personal experiences , physical characteristics

- party

- word formation : volunteer work and illiteracy

- competitions and celebrations

- population

***IV. Writing*** - writing a personal letter

- letter of invitation

- a formal letter expressing gratitude

- a letter of reply

- describing information from charts/ tables

- describing a celebration’s activities

**I. TENSES**

**Grammar explanations**

**Past Progressive and Past Perfect**

Trong một câu , nếu có 2 hành động ở quá khứ thì thường có sự phối hợp về thì như sau :

1. ***Past simple + past progressive*** ( quá khứ đơn + quá khứ tiếp diễn ) :

- Cách dùng : Diễn tả 1 hành động đang xảy ra thì 1 hành động khác xen vào

-> quan hệ cắt nhau

( hành động đang xảy ra : dùng Past progressive hành động xen vào : dùng Past simple)

Eg : When we  *were having* dinner , he  *came* .

2. ***Past simple + past perfect*** ( quá khứ đơn + quá khứ hoàn thành )

- Cách dùng : Diễn tả 2 hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ -> quan hệ trước sau

( hành động xảy ra trước : dùng Past perfect hành động xảy ra sau : dùng Past simple )

Eg : After he  *had done* all his homework , he  *went* to bed .

**II . FORMS OF VERBS**

Example

**3 basic forms of verbs** : ***The infinitive*** to - infinitive ( **Vto** )

to go

go

going

bare - infinitive ( **Vo** )

***The gerund*** ( **V-ing** )

interesting

***The participle*** present participle ( **V-ing** )

interested

past participle ( **V-ed** )

***1*** *.* ***Cách dùng của To-infinitive ( uses of Vto*** )

- Chủ ngữ : *To behave* like that is stupid .

- Bổ ngữ : His great dream is *to become* a famous singer .

- Được dùng để diễn tả mục đích ( trả lời cho Why ….? ) :

Eg : I’m learning English *to get* a good job

I saved money  *to buy* a new bike .

- Được dùng sau các từ để hỏi như : **Who** , **wha**t , **where** , **how** ….

Eg : Can you tell me  *how to get* to the station ?

Show me  *what to do* .

- Được dùng sau các từ chỉ tập hợp : **something** , **some** ….., **much** , **nothing** , nowhere , anybody …….

Eg : Have *something to eat Some shopping to do* I’ve got *nothing to do* .

- Dùng sau các **tính từ** như :

interesting , interested, boring , happy , surprised , sorry , pleased, delighted , hard ,

difficult , easy , dangerous , impossible , wonderful , lovely ,

important , ……….

Eg : I’m very *delighted to hear* the news .

It’s *dangerous to go* out at night alone .

- Được dùng sau một số **độ**

**ng từ** như : ()

V + **to V**

V = want , agree , refuse , seem , decide , ask , tend , promise , manage , expect , offer

try , hope , choose , need , help , plan , pretend , threaten , attempt , arrange , fail ,

appear , prefer , would like ………….

Eg : I *want to get* a good job

She *refused to go* out with us

- Được dùng trong cấu trú

c :

**V + O + to V**

(V = invite , tell , want , order , teach , force ,beg, warn , help , persuade , get , enable ,

allow , encourage , permit , wish , instruct ……..)

***2. Cách dùng của Bare – infinitive (***

***uses of Vo*** )

uyết thiếu :

- Dùng sau trợ động từ , động từ kh

**V + Vo**

(V = will , can , must , should , would rather , had better , ……)

- Dùng trong cấu trúc :

(V = Make , let

**V + O + Vo**

Feel , hear , see , watch , smell ( động từ cảm quan ) )

Eg : Nothing can *make* him *cry*

I *saw* him *ge*t into the car

***3 . Cách dùng của Danh động từ ( uses of Gerund )***

- Chủ ngữ ( Subject ) :

Eg : *Swimming* is my favourite sport .

- Bổ ngữ ( complement ) :

Eg : My hobby is *watching* football .

- Tân ngữ ( object ) :

**+** Tân ngữ trực tiếp cho một số động từ : *like , love , enjoy, hate, dislike , avoid , mind ,*

*practice , risk postpone ,*

*( đứng sau một số động từ ) finish , begin , continue (keep), deny ,*

*suggest ,admit , regret , consider , delay*

**V + V-ing**

*appreciate ,miss , forgive , insist , quit ,*

*report , ……..*

Eg : I enjoy *reading* detective story

**+** Đứng sau 1 số cụm động từ và thành ngữ : give up , keep on , look forward to , care for ,

feel like

be busy …

can’t bear , can’t stand , can’t help , it’s no use , it’s worth , it’s no good

Eg : I’m busy  *doing* my homework

**+** Tân ngữ cho giới từ hoặc “tính từ + giới từ” : interested in , keen on , bored with , surprised at

( *đứng sau giới từ* ) ,proud of , tired of , worried

about , good at ,

aware of …..

everyday .

***4 . Cách dùng của Phân từ***

afraid of ,amused at , exited about

Eg : He’s bored with  *doing* the same thin

**4.1** . ***Hiện tại phân từ*** : *Present participle* : **V-ing** :

**-** Làm **động từ** (Thành lập nên các thì tiếp diễn ) : Eg : He is *working* at the moment .

**-** Làm **tính từ** :

Eg : It’s an *interesting* play .

**-** Dùng trong mệnh đề tỉnh lược ( nối 2 câu có cùng chủ ngữ hoặc các hành động nối tiếp nhau ) :

Eg : + I enjoy playing games . I often sit in front of my computer in my

free time .

my free time .

-> *Enjoying* playing games , I often sit in front of my computer in

+ He finished his homework . He went to bed .

-> *Finishin*g his homework , he went to bed .

**-** Dùng thay cho “Đại từ quan hệ + động từ” :

Eg : The man who visited you yesterday is my friend .

-> The man *visiting* you yesterday is my friend .

**-** Dùng trong cấu trúc :

V + O + **V-ing**

( V = see , watch , feel , hear , smell ( động từ cảm quan ) ) Eg : When I visited him yesterday , I saw him  *sleeping* .

**-** Dùng trong cấu

trúc :

**spend / waste** + time / money + **V-ing**

Eg : I often *spend* 2 hours  *doing* my homework .

**4.2** . ***Quá khứ phân từ*** : *past participle* : **V-ed**

- Kết hợp với “ be” để thành lập nên các thể bị động : A new school will be built here .

- Kết hợp với “ to have” để thành lập các thì hoàn thành : I have been lived here for 10 years

- Được dùng để nối 2 câu có cùng chủ ngữ ( nghĩa bị động )

**III**.  **Passive infinitive and passive gerund**

*( Dạng bị động của V-to và V-ing )*

**V-to** và **V-ing** mang nghĩa chủ động . *Passive infinitive* và *passive gerund*

có cách dùng **giống** như  **V-to** và **V-ing** nhưng mang nghĩa bị động :

**1.** Passive infinitiv

e :

**to be + V3**

Eg : I expected ***to invite*** him to the party > < I expected ***to be invited*** to the party by David .

( Tôi mong đợi mời anh ấy đến bữa tiệc ) ( Tôi mong được mời đến bữa

tiệc bởi David )

2. Passive gerund :

**being + V3**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Eg : Trang enjoys ***phonin***g Nam | > < | Trang enjoys ***being phoned*** by Nam |
| ( Trang thích gọi cho Nam ) |  | ( Trang thích được Nam gọi đến ) |

**IV. Perfect Gerund and Perfect Participle**

*( Danh động từ hoàn thành và phân từ hoàn thành )*

Perfect Gerund and Perfect Participle cũng có cách dùng giống như

Gerund và Present Participle .

Về mặt ý nghĩa , khi ta muốn nhấn mạnh đến tính  ***đã hoàn tấ t*** của 1 hành động trước hành động khác thì ta dùng Perfect Gerund and Perfect

Participle .

- ***Cấu tạo*** : cả **2** đều có cấu tạ

o

***- Ví dụ minh hoạ*** :

**+** Perfect Gerund :

**Having + V3**

I finished my housework , then I watched TV = ***Finishing*** my housework , I watched TV .

( làm công việc nhà sau đó xem tivi

)

**After** I had finished my housework , I watched TV = ***Having finished*** my housework , I watched TV.

***việ c nhà*** )

**+** Perfect Participle :

( Chỉ xem tivi sau khi  ***đã làm xong***

She is afraid of ***seeing*** ghosts ( cô áy sợ ma )

She is afraid of ***having seen*** ghosts . ( cô ấy sợ vì  ***đã nhìn thấ y ma*** )

**V. Reported Speech with *V-to* and *V-ing***

(*Câu tường thuật sử dụng Vto và V-ing )*

***1 . Reported Speech with V-to***

Trong câu tường thuật sử dụng **V-to** ta dùng 2 cấu trúc cơ bản sau :

**-** Để tường thuật mệnh lệnh , yêu cầu , lời khuyên , lời mời…… ta dùng cấu trúc :

**S + Vt.th + O + Vto**

*(* ***Vt.th*** *= tell , ask , remind , advise , invite , encourage , warn )*

Eg : “ Turn off the TV and go to bed” , my mother said to me .

-> My mother told me to turn off the TV and go to bed .

**-** Để tường thuật đề nghị giúp đỡ , lời hứa …….. ta dùng cấu trúc :

**S + Vt.th + Vto**

teacher .

*(* ***Vt.th*** *= promise , offer , refuse , agree )*

Eg : “ I’ll not make noise in class again !” , the boy said to the

-> The boy promised not to make noise in class again .

***2. Reported Speech with V-ing***

Trong câu tưòng thuật sử dụng **V-ing** ta dùng 3 cấu trúc cơ bản sau :

**S + Vt.th +  *Ving***

**S + Vt.th + P +  *V-ing***

dream of , think of )

( ( **Vt.th** = suggest , deny , admit )

( **Vt.th + P** = apologize for , insist on ,

**S + Vt.th + O + P +  *V-ing***

prevent ( stop ) from ,

congratulate\_ on , thank for )

( **Vt. th + …. + P** = accuse of ,

Warn against ,

\* **Chú ý** : dạng phủ định thêm “**not**” v…o trước Vto hoặc Ving

**VI. Conditional sentences**

**1. *Type of conditional sentences*** ( Phân loại câu điều kiện )

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Form*** ( cấu tạo ) | ***Uses*** | ***Example*** |
| ***If*** –clause clause | ***Main*** – |
| Type 1 | **If + S +*****/shall***  | ***V( ht đơ*** | ***n* ) *S* + *will*** | - Chỉ một khả năng có thể xảy ra ở hện tại hoặctương lai ( nếu 1 hành động này xảy ra thì hđ khác sẽxảy ra ) | If you *study* hard , you *will pass* your exam . |
| ***+ Vo*** |
|  |  |  |  | If I *had* 5 |
|  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Type 2 |  |  | - Chỉ 1 khả năng , điều kiện không có thật ở hiện tại ( 1 mơ ước ở hiện tại ) | billion |
| **If + S + *V(qk đơn )*** | ***S* + *would +*** | dollars , I |
| ***Vo*** |  | *would travel* |
|  | ***could*** | around the |
|  |  | world |
| Type 3 | **If + S + *had + V2 have + V3*** | ***S* + *would*** | - Chỉ 1 khả năng, điều kiện không có thật ở quá khứ ( 1 mơ ước , sự hối tiếc ở quá khứ ) | - If I *had had* a map, I *wouldn’t have lost* my way .- If I *had studied* hard , I *would have passed* myexam . |
|  | ***could*** |

\* Một số lưu ý về câu điều kiện :

- Type 1 ( loại 1 )

+ Ngoài ***Will/ Shall*** ta có thể dùng ***Can / May/ Must*** trong mệnh đề chính

+ Ngoài cách dùng trên , câu điều kiện loại 1 còn được dùng

để diễn tả 1 thói quen .

Trong trường hợp này động từ trong mệnh đế chính cũng chia ở hiện tại đơn

grandparents

**If + S + *V( ht đơn )* , S + *V(ht đơn )***

**Eg** : If Peter ***are*** free at the weekend , he ***visits*** his

nhiên )

+ Ta có thể thay IF bằng “***UNLESS***” , UNLESS = **If …… not**

+ Trường hợp thay ***If*** bởi  ***When***

Dùng ***If*** : sự việc có thể xảy ra hoặc không

Dùng ***When*** : sự việc chắc chắn xảy ra ( sự thật hiển

Eg : ***When*** winter comes , it’ll be very cold .

- Type 2 ( loại 2 )

+ Ngoài would / could ta có thể dùng **Might** trong mệnh đề

chính các ngôi

+ Động từ “**to be**” trong mệnh đề If chia là “Were” cho tất cả

If I ***were*** you , I wouldn’t do like that .

***2 . Câu điều kiện dùng trong câu gián tiếp*** ( conditional type in reported speech )

- Khi chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp , Câu điều kiện loại 1 tuân thủ theo nguyên tắc lùi lại 1 thì khi động từ tường thuật dùng o thì quá khứ :

Eg : “ If I am free , I will play football” , Hung said .

-> Hung said that if he were free , he would play football .

- Khi chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp , Câu điều kiện loại 2 và loại 3 vẫn giữ nguyên